

iPRF1 12.5r/PRF1 Master/
PRD1 25r/PRD1 Master
Chống sét lan truyền kiểu 1 và 2 LV

PB104275-35



iPRF1 12.5r

PB104260-35

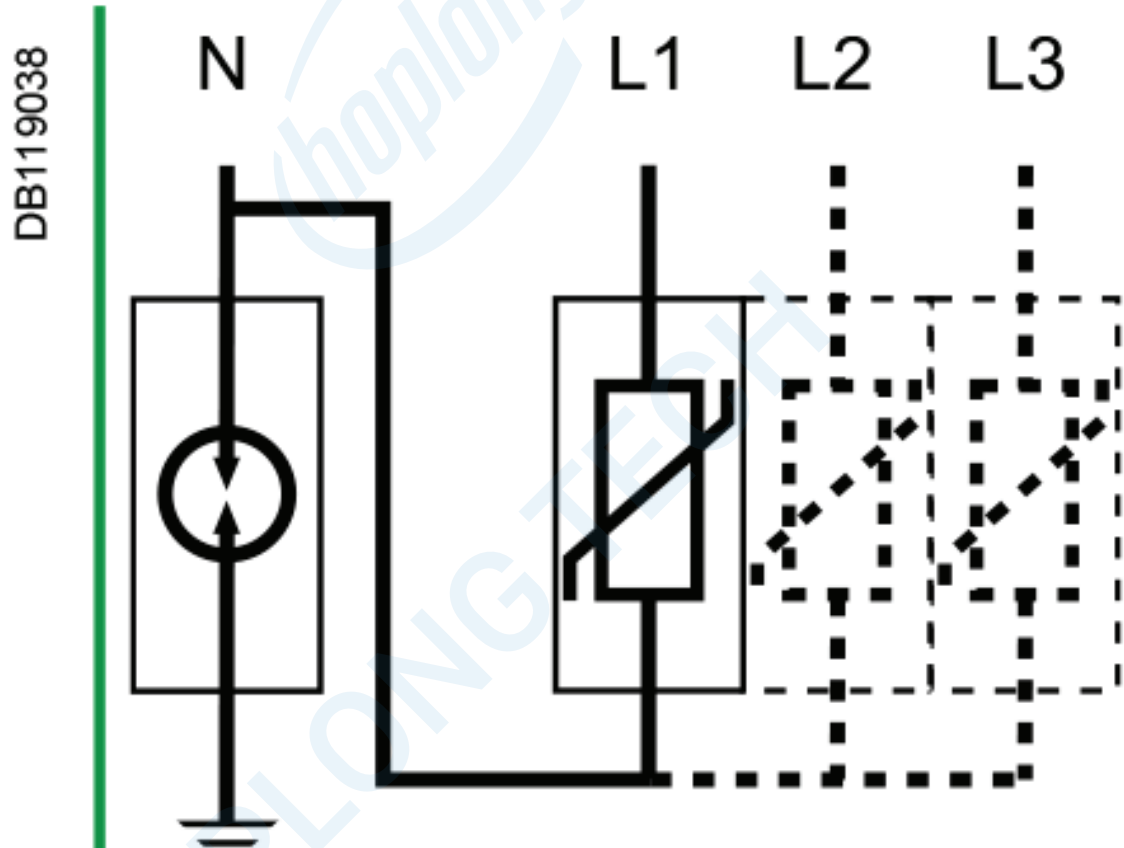


PRD1 25r

PB104264-35

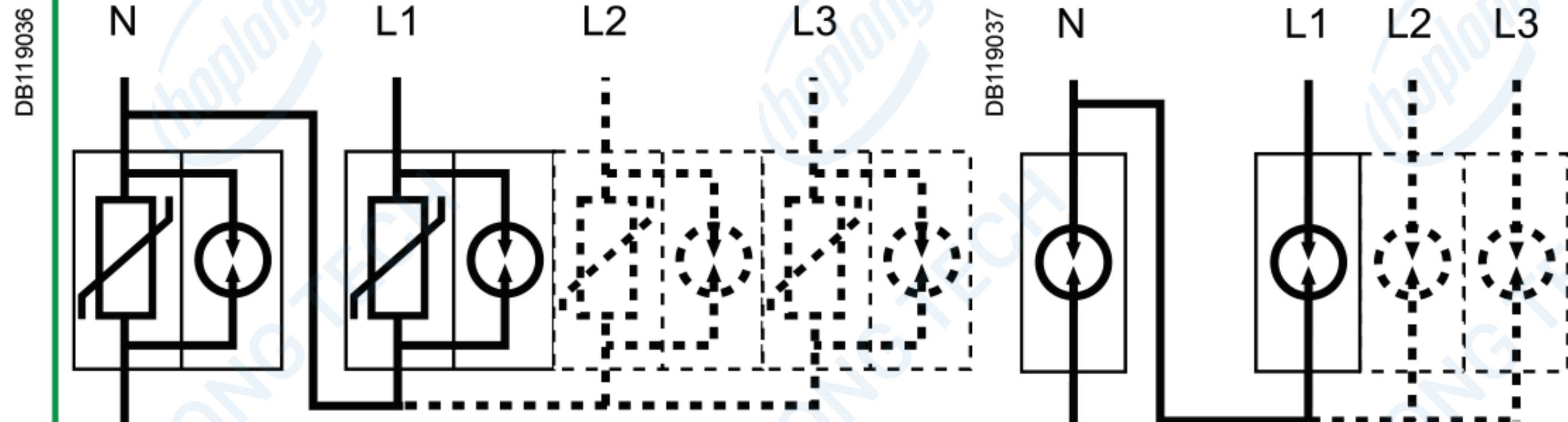


PRD1 Master



iPRF1 12.5r (1P+N, 3P+N)

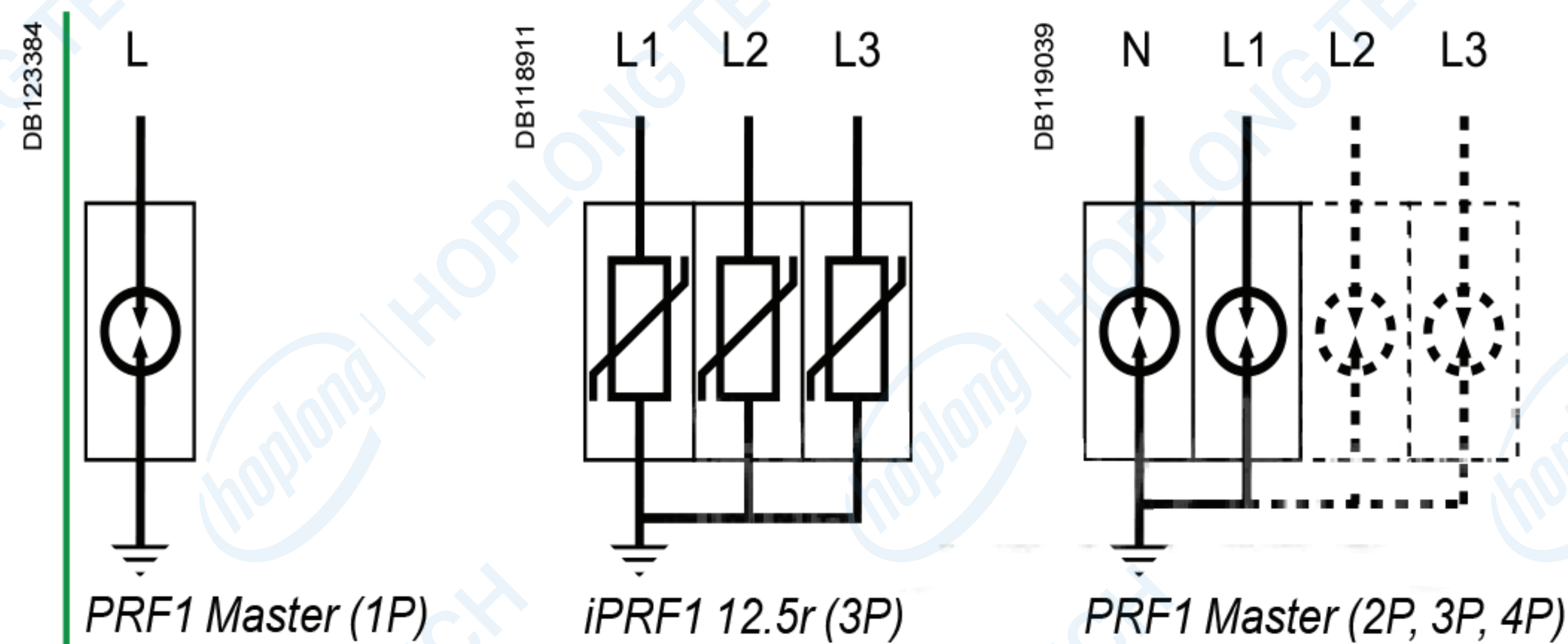
Kiểu	Chọn sản phẩm	
Chống sét cố định	1P+N	3P+N
iPRF1 12.5r T1, T2	A9L16632	A9L16634
PRF1 Master T1		



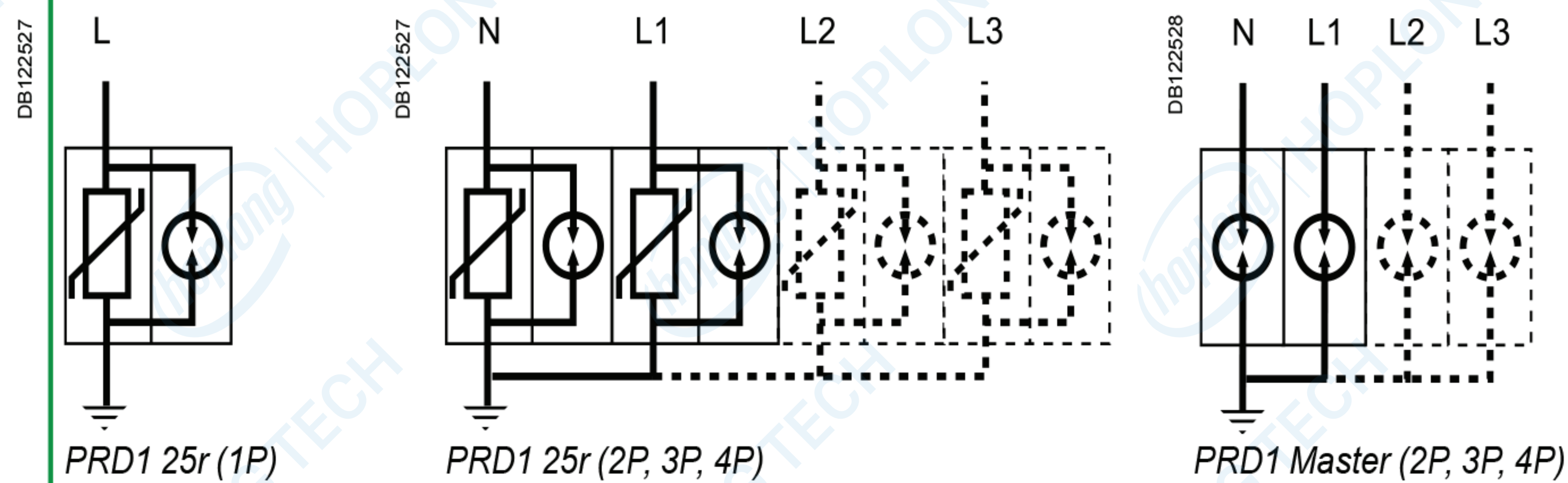
PRD1 25r (1P+N, 3P+N)

PRD1 Master (1P+N, 3P+N)

Hộp chống sét	1P+N	3P+N
PRD1 25r T1 + T2	16330	16332
PRD1 Master T1	16361	16363



				Kết nối điểm trung tính	Phụ kiện khuyến dùng
	1P	2P	3P	4P	
					TT, TN-S
			A9L16633		TN-C, IT 230 V
		2 x 16630			IT ⁽¹⁾ dây trung tính phân tán
16630			3 x 16630		IT ⁽¹⁾ dây trung tính không phân tán
				4 x 16630	IT ⁽¹⁾ dây trung tính phân tán



	1P	2P	3P	4P		
					TT, TN-S	
		2 x 16329		4 x 16329	IT 230 V	
16329			16331		TN-C, IT 230 V	
					TT, TN-S	
16360		2 x 16360	16362	4 x 16360	TN-C, IT 230 V	

(1) phiên bản không có đèn báo

Kiểu	Số cực	Chiều rộng	I imp (kA) (10/350) Dòng điện xung		I max (kA) (8/20) Dòng điện phóng tối đa	In - kA Dòng điện phóng định mức	Up - kV Cấp điện áp bảo vệ	Un - V Điện áp dây danh định	Uc - V Điện áp ổn định tối đa	
Chống sét cố định		9 mm mô đun	Chống sét	Chống sét + ngắt kết nối						
iPRF1 12.5r Loại 1 + 2										
	1P+N	4	12.5/50 N/PE		50	25	1.5	230	350	A9L16632
	3P	8	12.5		50	25	1.5	230 / 400	350	A9L16633
	3P+N	8	12.5/50 N/PE		50	25	1.5	230 / 400	350	A9L16634
PRF1 Master Loại 1										
	1P	4	50	35	-	50	1.5	230	440	16630
Bộ chống sét lan truyền có thể rút ra được										
PRD1 25r Loại 1 + 2										
	1P	4	25		40	25	1.5	230	350	16329
	1P+N	8	25/100 N/PE		40	25	1.5	230	350	16330
	3P	12	25		40	25	1.5	230	350	16331
	3P+N	16	25/100 N/PE		40	25	1.5	230/400	350	16332
PRD1 Master Loại 1										
	1P	4	25		-	25	1.5	230	350	16360
	1P+N	8	25/100 N/PE		-	25	1.5	230/400	350	16361
	3P	12	25		-	25	1.5	230	350	16362
	3P+N	16	25/100 N/PE		-	25	1.5	230/400	350	16363
Hộp phụ										
C1 Master-350	-	4	-	-	-	25	1.5	-	350	16314
C1 25-350	-	23 mm	-	-	-	25	1.5	-	350	16315
C2 40-350	-	12 mm	-	-	-	20	1.4	-	350	16316
C1 Neutral-350	-	4	-	-	-	-	-	-	350	16317

Chống sét lan truyền		Hộp phụ	
		Pha	Trung tính
		Type 1	Type 2
PRD1 25r			
PRD1 25r 1P		16315	16316
PRD1 25r 1P+N		16315	16316
PRD1 25r 3P		3 x 16315	3 x 16316
PRD1 25r 3P+N		3 x 16315	3 x 16316
PRD1 Master			
PRD1 Master 1P		16314	-
PRD1 Master 1P+N		16314	-
PRD1 Master 3P		3 x 16314	-
PRD1 Master 3P+N		3 x 16314	-

Phụ kiện		
Loại	Số cực	
4P Wiring comb busbars	4	16643
6P Wiring comb busbars	6	16644
Peignes de câblage 8P	8	16645
200 mm flexible cable (PRF1 Master)		16646



Thông số kỹ thuật

		iPRF1 12.5r	PRF1 Master	PRD1 25r	PRD1 Master
Tần số hoạt động		50 Hz	50/60 Hz	50 Hz	50 Hz
Cấp bảo vệ	Bảng mặt trước	IP40	IP40	IP40	IP40
	Điểm đầu cuối	IP20	IP20	IP20	IP20
	Va chạm	IK05	IK05	IK05	IK05
Thời gian phản hồi		≤ 25 ns	≤ 1 μs	≤ 25 ns	≤ 100 ns
Thông báo hết thời gian sử dụng	Xanh lá: Hoạt động chính xác	-	-	Trắng: Hoạt động chính xác	Trắng: Hoạt động chính xác
	Đỏ: Hết hạn	-	-	Đỏ: Hết hạn	Đỏ: Hết hạn
	Thông báo từ xa	1.5 A/250 V AC	-	1 A/250 V AC. 0.2 A/125 V DC	1 A/250 V AC. 0.2 A/125 V DC
Lỗ đấu nối	Cáp cứng	10...35 mm²	10...50 mm²	2.5...35 mm²	10...35 mm²
	Cáp mềm	10...25 mm²	10...35 mm²	2.5...25 mm²	10...25 mm²
Nhiệt độ hoạt động		-25°C to +60°C	-40°C to +85°C	-25°C to +60°C	-25°C to +60°C
Tiêu chuẩn	Kiểu 1	IEC 61643-1 T1 . EN 61643-11 Kiểu 1	IEC 61643-1 T1 . EN 61643-11 Kiểu 1	IEC 61643-1 T1 . EN 61643-11 Kiểu 1	IEC 61643-1 T1 . EN 61643-11 Kiểu 1
	Kiểu 2	IEC 61643-1 T2 . EN 61643-11 Kiểu 2	-	IEC 61643-1 T2 . EN 61643-11 Kiểu 2	-
Chứng nhận		CE	KEMAKEUR. CE	KEMAKEUR. CE	CE

Lựa chọn bộ ngắt kết nối/ Chống sét lan truyền

Kiểu	Iimp : Dòng điện xung	Isc: Dòng ngắn mạch tiềm năng (PSCC) tại điểm lắp đặt				
		10 kA	15 kA	25 kA	36 kA	50 kA
iPRF1 12.5r	12.5 kA	C120N 80 A curve C	C120H 80 A curve C or NG125N 80 A curve C	NG125N 80 A curve C	NG125H 80 A curve C	NG125L 80 A curve C
PRF1 Master	35 kA	Compact NSX160B 160 A TM			Compact NSX160F 160 A	Compact NSX160N 160 A
PRD1 25r	25 kA	NG125N 80 A curve C			-	-
PRD1 Master	25 kA	NG125N 80 A curve C			NG125H 80 A curve C	NG125L 80 A curve C

Kích thước (mm)

